

## VÀI NÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI - NHÂN VĂN Ở MỘT SỐ KHU VỰC DI DÂN TÁI ĐỊNH C- THUỘC TÂY NGUYÊN

T□ LONG - NG□ TH□CHINH

Di dân nội địa là hình thức tìm kiếm việc làm và thu nhập tốt hơn so với nơi ở cũ. Thực chất, nó là sự điều chỉnh t-ong quan giữa lao động và việc làm, lao động và thu nhập. Trên bình diện vĩ mô, di dân là ph-ong thức phân bố lại dân số và lao động giữa các vùng địa lý, sinh thái và dân c- để khai thác tốt hơn tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của một vùng nhất định, nhằm phát triển kinh tế - xã hội của đất n-ớc, tạo việc làm và xoá đói giảm nghèo cho ng-ời lao động; tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các vùng, hình thành cục diện chính trị, xã hội và an ninh quốc phòng vững chắc trong cả n-ớc.

Cho tới nay, các nghiên cứu về di dân và chính sách di dân đã có bề dày không chỉ về thời gian mà cả số l-ợng. Phạm vi nghiên cứu của các đề tài, dự án tập trung chủ yếu vào các vùng trọng điểm di dân của đất n-ớc, trong đó có Tây Nguyên. Các nghiên cứu này tuy đã tập trung vào xác định thực trạng di dân, thành quả và hạn chế của di dân, từ đó đề xuất giải pháp chính sách về di dân gắn với phát triển kinh tế, xã hội vùng quê h-ong mới, nh-ng còn ít xem xét t-ong quan giữa dân di c- với đặc điểm sinh thái - nhân văn của địa bàn nhập c- nh- hệ canh tác, những chủ thể sử dụng tài nguyên khác nh- nông - lâm tr-ờng, dân tộc tại chỗ, nên còn để những khoảng trống cần đ-ợc bổ sung.

Bài báo này sẽ tập trung vào những điểm còn ít đ-ợc đề cập vừa nêu ở địa bàn di dân của nông hộ với hy vọng sẽ cho thấy những điều cần l-u ý về thực trạng cũng nh- chính sách. Số liệu đ-ợc trình bày theo hai giai đoạn 1976 - 2003 và 1996 - 2003 để giới thiệu tình hình chung và động thái di dân trong những năm gần đây nhất, sau khi có *Chỉ thị của Thủ t-ớng Chính phủ về việc giải quyết tình trạng di c- tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác* (số 660-TTg ngày 17 tháng 10

năm 1995). Để so sánh số liệu di dân với những số liệu về đất đai của nông-lâm tr-ờng đ-ợc tổng điều tra vào năm 2000, và số liệu về dân tộc tại chỗ thiếu đất, du canh du c- và nghèo đ-ợc thống kê vào năm 2002, chúng tôi không tách số liệu về dân di c- theo hai giai đoạn nối tiếp nhau (1976-1995 và 1996-2003) mà theo cả thời kỳ 1976-2003 và 1996-2003. Do khuôn khổ có hạn của bài báo nên trong một số mục sẽ chỉ giới thiệu tình hình ở một hoặc hai tỉnh của Tây Nguyên nh- Đắk Lắk cũ (gồm cả tỉnh Đắk Nông hiện nay) và Gia Lai.

### 1. Địa bàn phân bố dân nhập c-

Tr-ớc tiên chúng tôi xin giới thiệu phân bố dân nhập c- ở các huyện của tỉnh Đắk Lắk để phân nào thể hiện mối t-ong quan sinh thái - nhân văn với dân số.

Theo *Quy hoạch nhận dân để phát triển nông - lâm nghiệp ở từng tỉnh* của Tây Nguyên trong *Dự án phân bố lao động dân c-, định canh định c- và xây dựng vùng kinh tế mới các tỉnh Tây Nguyên 1996 - 2010*, địa bàn nhận dân để phát triển kinh tế ở tỉnh Đắk Lắk (gồm cả tỉnh Đắk Nông hiện nay) nh- sau:

Ea Súp, Ea H'leo và Lắk: là vùng trọng điểm phát triển diện tích lúa n-ớc trên cơ sở hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi Ea Súp, Lắk và hồ H'leo.

Vùng M'đrăk và Ea Kar: phát triển bông vải, mía đ-ờng

Vùng Ea H'leo, Đắk Mil: phát triển cao su

Vùng Đắk Nông, Đắk Rlấp: phát triển chăn nuôi và lâm nghiệp.

Số liệu d-ới đây sẽ cho thấy phân bố dân nhập c- ở Đắk Lắk trong thời kỳ từ 1976 - 2003 và giai đoạn từ 1996 - 2003.

**Bảng 1: Phân bố dân nhập c- tới các huyện của tỉnh Đắk Lắk  
giai đoạn 1976 - 2003 và 1996 - 2003**

Đ.v: %

Huyện	1976 - 2003			1996 - 2003		
	Tổng số	KTM*	DCTD**	Tổng số	KTM	DCTD
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>100,00</b>	<b>54,40</b>	<b>45,50</b>	<b>100,00</b>	<b>13,70</b>	<b>86,30</b>
Buôn Ma Thuột	3,50	2,50	1,10	0,10	0,00	0,10
Krông Ana	8,10	4,30	3,80	1,10	0,30	0,80
Krông Pak	10,50	4,80	5,70	1,40	0,00	1,40
Krông Buk	7,30	3,90	3,40	1,50	0,00	1,50
Krông Bông	7,40	6,50	0,80	7,70	0,10	7,60
Krông Năng	8,40	3,00	5,30	6,70	0,00	6,70
Ea Kar	11,60	5,60	6,10	6,00	0,30	5,70
Ea Hleo	3,90	0,60	3,30	6,20	1,40	4,80
C- Mgar	5,20	0,70	4,50	4,90	0,00	4,90
C- Jút	6,30	0,50	5,80	10,70	2,40	8,30
Mđrăk	2,90	0,90	2,00	9,70	2,40	7,30
Lắk	1,60	0,80	0,80	1,30	0,40	0,90
Ea Súp	4,20	2,80	1,40	10,00	5,40	4,60
Buôn Đôn	4,50	2,40	2,10	2,00	0,70	1,30
Krông Nô	4,50	2,20	2,20	7,20	0,00	7,20
Đắk Mil	4,90	2,80	2,00	3,50	0,00	3,50
Đắk Rlấp	3,70	0,50	3,30	13,80	0,10	13,60
Đắk Nông	1,70	0,90	0,80	6,10	0,20	6,00

Nguồn: Chi cục ĐCĐC & Vùng kinh tế mới tỉnh Đắk Lắk, 2003

\* KTM = di dân kinh tế mới; \*\* DCTD = di c- tự do

Bảng 1 cho thấy dân nhập c- đ- ợc phân bố nh- sau:

- Trong thời kỳ 1976 - 2003 dân nhập c- nói chung, dân KTM và DCTD nói riêng, đến định c- chủ yếu ở các huyện Ea Kar, Krông Pak, Krông Năng, Krông Ana. Cùng với xu h- ớng chung đó, có sự khác biệt giữa dân DCTD và dân KTM: Huyện Krông Bông là nơi đông dân KTM

nhất, nh- ng ít dân DCTD nhất; ở huyện C- Jút tình hình ng- ợc lại.

- Trong thời kỳ từ 1996 - 2003 địa bàn nhập c- chính thuộc vùng xung quanh cao nguyên và các huyện phía Nam nh- Đắk Rlấp, Ea Súp, C- Jút, Mđrăk, Ea Hleo, Krông Nô. Cũng nh- suốt thời kỳ 1976 - 2003, trong giai đoạn 1996 - 2003 ngoài xu h- ớng di c- chung tới một số huyện,

địa bàn nhập c- của dân KTM và DCTD cũng có khác biệt nhau: Ea Súp đông dân KTM định c- nhất, lại là nơi ít dân DCTD. Tình hình t-ong tự cũng thấy ở Ea Hleo, Mđrăk và Buôn Đôn; tình hình ng-ọc lại thấy ở hai huyện Đăk Rlấp và Krông Nô.

Đối chiếu địa bàn phân bố dân nhập c- với kế hoạch di chuyển hộ nông dân nhận thấy: dân KTM đều đứng thứ nhất tới thứ 7 ở các huyện đ-ọc quy hoạch để đ-a dân di c- tới trong giai đoạn 1996- 2000. Riêng hai huyện Lắk và Đăk Mil số dân theo kế hoạch tới đây rất thấp, trong khi hai huyện C- Jút và Buôn Đôn tuy nằm ngoài khu vực đ-ọc hoạch định, nh-ng tỉ lệ dân KTM nhập c- tới đây lại đứng thứ 2 và thứ 4. Tại

huyện C- Jút số dân DCTD tới đây trong những năm 1996 - 2003 cũng đông thứ 2 (Tài liệu 4, tr.10).

**2. T-ong quan giữa một số yếu tố sinh thái - nhân văn với phân bố dân nhập c-**

**2.1. Phân bố dân nhập c- theo hệ canh tác**

Hệ canh tác bao gồm cây hàng năm và cây lâu năm. Việc khảo sát t-ong quan giữa phân bố dân nhập c- với cơ cấu diện tích cây trồng vừa nêu của các huyện trong một tỉnh nhất định sẽ cho thấy tác động của hệ sinh thái nông nghiệp tới định h-ớng di dân tái định c- của ng-ời dân đến địa ph-ơng đ-ọc nghiên cứu.

**Bảng 2: Cơ cấu diện tích đất canh tác của các huyện của Đăk Lắk năm 2003\***

Đ.v: %

Huyện	Diện tích đất nông nghiệp tính đến năm 2003			Diện tích đất tăng từ 1995 - 2003		
	Đất nông nghiệp	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đất nông nghiệp	Cây hàng năm	Cây lâu năm
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>100,00</b>	<b>41,60</b>	<b>53,10</b>	<b>100,00</b>	<b>44,02</b>	<b>48,80</b>
Buôn Ma Thuột	3,40	0,80	2,40	5,80	1,60	4,10
Krông Ana	6,80	2,60	3,70	9,30	3,70	5,80
Krông Pak	7,30	3,40	3,60	10,50	5,20	5,80
Krông Buk	9,00	1,70	6,70	9,90	2,20	7,90
Krông Bông	3,70	3,10	0,20	3,60	2,90	0,50
Krông Năng	6,60	1,90	4,50	5,40	2,50	3,10
Ea Kar	7,20	5,30	1,70	7,60	4,80	2,30
Ea Hleo	7,70	3,00	4,40	4,50	2,20	0,50
C- Mgar	10,50	2,30	7,70	13,90	4,70	9,20
C- Jút	4,40	3,50	0,80	5,10	4,40	0,90
Mđrăk	3,80	2,20	0,50	2,80	1,40	0,80
Lắk	2,20	1,80	0,30	2,90	2,30	0,30
Ea Súp	3,80	2,00	1,70	1,10	0,80	0,20
Buôn Đôn	2,50	1,50	0,90	3,10	1,90	1,30
Krông Nô	3,30	2,30	0,90	3,30	2,90	0,50

Đắk Mil	4,70	1,30	3,30	5,70	2,50	3,40
Đắk Rlấp	9,70	2,70	7,00	3,10	0,90	2,20
Đắk Nông	3,50	0,70	2,70	2,30	0,50	1,80
Đắk Song		1,60	3,20			

Nguồn: Thống kê diện tích đất đai tới 01/10/1995 & tới 30/11/2003 tỉnh Đắk Lắk.

\* Vì không có số liệu thống kê đất đai năm 1996, chúng tôi phải sử dụng số liệu năm 1995.

Số liệu bảng 2 cho thấy:

- Trong năm 2003, những huyện đất nông nghiệp lớn nhất nh- C- Mgar, Đắk Rlấp, Krông Buk không phải là nơi đông hộ nông dân nhập c- nhất.

- Trong giai đoạn từ 1996 – 2003, dân di c- tới những huyện mở rộng đ-ợc nhiều đất nông nghiệp nhất (gồm C- Mgar, Krông Pak, Krông Buk, Krông Ana, Ea Kar, Buôn Ma Thuột) ít hơn những huyện khai phá đ-ợc nhiều đất hơn (nh- Đắk Rlấp, C- Jút, Ea Súp, Mđrăk, Krông Bông, Krông Nô).

- Th-ờng những vùng cây hàng năm phát

triển nhất cũng là nơi đông nông hộ nhập c-, trong đó gồm dân DCTD & KTM, nh- Ea Kar, Krông Pak; hoặc đông dân DCTD nhất, nh- Ea Kar, C- Jút, Krông Pak; hoặc chỉ đông dân KTM nhất nh- Krông Bông.

Sự định h-ớng di c- của nông hộ tr-ớc tiên vào địa bàn có thể phát triển cây ngắn ngày, không phải vào vùng nhiều đất canh tác nhất, cho thấy h-ớng -u tiên lựa chọn địa bàn tái định c- của họ là hệ sinh thái cây ngắn ngày để tr-ớc hết bảo đảm cuộc sống hàng ngày.

## 2.2. T□ong quan giữa số dân di c□ đến với dân số và sở hữu đất đai ở vùng nhập c□

**Bảng 3: Mật độ dân số, tỉ lệ ng-ời dân tộc tại chỗ và diện tích đất đai thuộc quản lý của các nông - lâm tr-ờng ở tỉnh Đắk Lắk năm 2000 và 2002**

Huyện	Mật độ dân số	Tỉ lệ ng-ời dân tộc tại chỗ	Đất do nông tr-ờng quản lý	Đất do lâm tr-ờng quản lý
	Đ.v: ng-ời/km <sup>2</sup>	Đ.v: %		
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>10223</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Buôn Ma Thuột	1009	8,3	2,0	-
Krông Ana	299	11,6	19,0	0,7
Krông Pak	334	9,9	10,0	1,2
Krông Buk	233	9,3	12,0	2,4
Krông Bông	63	5,0	-	3,8
Krông Năng	175	3,7	3,0	-
Ea Kar	135	4,1	11,0	2,2
Ea Hleo	76	3,5	8,0	7,2
C- Mgar	185	16,1	3,0	0,6

C- Jút	144	3,1	-	1,6
Mđrăk	41	3,7	5,0	7,1
Lăk	47	8,0	-	1,5
Ea Súp	21	0,8	-	11,3
Buôn Đôn	39	3,5	-	8,6
Krông Nô	55	2,1	-	7,1
Đăk Mít	106	2,3	2,0	9,1
Đăk Rláp	45	3,2	24,0	15,7
Đăk Nông	25	2,2	-	13,9

Nguồn: - Niên giám thống kê 2002 tỉnh Đăk Lăk (về dân số & mật độ dân số)

- Chi cục ĐCĐC và Vùng KTM ba tỉnh, 2003 (về dân tộc tại chỗ)

- Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996 - 2000, Nxb.Nông nghiệp, H, 2002, tr.538- 542 & 553- 557.

Đối chiếu số liệu về phân bố dân nhập c- với mật độ dân số ở các huyện có thể thấy:

- Địa bàn nhập c- chính trong suốt thời kỳ 1976 - 2003 ở Đăk Lăk là vùng có mật độ dân số từ cao tới trung bình. Những huyện mật độ dân số thấp nh- Lăk, Mđrăk, Buôn Đôn, Đăk Rláp, Krông Bông, tỉ lệ dân nhập c-, đặc biệt là dân DCTD tới đây thấp. Tất nhiên, trong số các huyện đông dân nhập c- nhất kể trên, Ea Kar tuy mật độ dân số đứng thứ 8 nh- ng là nơi đông dân nhập c- nhất, kể cả dân di c- KTM và DCTD.

Tới giai đoạn cuối từ 1996 - 2003, địa bàn nhập c- chính lại chuyển sang các huyện có mật độ dân số thấp nh- Ea Súp, Đăk Rláp, C- Jut, Mđrăk. Trong thời gian này, dân nhập c- tới Ea Kar vẫn đông nh- suốt thời kỳ 1976 - 2003; Lăk, Buôn Đôn và C- Mgar là những nơi ít ng- ời di c- tới.

Đối chiếu số liệu về phân bố dân nhập c- với số liệu về phân bố các dân tộc tại chỗ trong tỉnh Đăk Lăk có thể thấy:

- Nói chung, các huyện đông dân nhập c- cũng chính là nơi đông ng- ời dân tộc tại chỗ sinh sống. Tuy vậy, cũng có ngoại lệ: Huyện C- Mgar đông bào dân tộc tại chỗ đông nhất, tổng số dân nhập c- thời kỳ 1976 - 2003 chỉ đứng thứ

8, giai đoạn 1996 - 2003 đứng thứ 11. Ng- ọc lại, ở huyện Lăk ng- ời dân tộc tại chỗ đứng thứ 6 trong tỉnh, nh- ng dân nhập c- thời kỳ 1976 - 2003 chỉ đứng thứ 18, giai đoạn 1996 - 2003 đứng thứ 16.

- Vào giai đoạn 1996 - 2003 địa bàn nhập c- chính thuộc các huyện ít ng- ời dân tộc tại chỗ sinh sống.

Số liệu về dân nhập c- với diện tích thuộc quản lý và sử dụng của nông - lâm tr- ờng cho thấy:

- Vùng nông tr- ờng có diện tích lớn nhất cũng chính là vùng đông dân tới định c- nhất. Riêng ở huyện Đăk Rláp, tuy diện tích đất của nông tr- ờng ở đây lớn nhất so với các huyện khác trong tỉnh, nh- ng tỉ lệ dân di c- tới đây thời kỳ 1976 - 2003 chỉ đứng thứ 14. Vào giai đoạn 1996 -2003, tuy tỉ lệ ng- ời nhập c- tới huyện này đứng hàng đầu, nh- ng cũng chỉ chiếm 1,45% tổng số dân nhập c- trong tỉnh giai đoạn 1976 - 2003.

- Các huyện nh- Đăk Rláp, Đăk Nông, Ea Súp, Đăk Mít, Buôn Đôn có diện tích rừng do lâm tr- ờng quản lý lớn nhất nh- ng không phải là địa bàn nhập c- chính.

T-ong quan giữa số dân nhập c- với mật độ dân số, tỉ lệ dân tộc tại chỗ và diện tích đất do nông - lâm tr-ờng quản lý nêu trên cho thấy: Mặc dù là di dân nông nghiệp, nh-ng địa bàn nhập c- đ-ợc -u tiên lựa chọn ch- a phải là vùng đất rộng, ng-ời th- a hoặc tỷ lệ đất đai đ-ợc quản lý bởi các nông-lâm tr-ờng thấp, mà là vùng làm ăn và sinh sống thuận lợi, vùng đất tốt, đông dân và chắc chắn cũng là vùng có cơ sở hạ tầng tốt.

Định h-ớng này vốn quen thuộc với ng-ời Kinh, dân di c- chiếm tỉ lệ lớn nhất ở Tây Nguyên nói chung cũng nh- ở Đắk Lắk nói riêng. Nó cho thấy sự lựa chọn của ng-ời nông dân không chỉ về đất đai, nông nghiệp, mà cả *điều kiện nông thôn*. Sự lựa chọn này bắt nguồn từ *truyền thống định c- đông đúc* trên cơ sở khả năng thâm canh cao. Do khả năng này, dân nhập c- có thể chấp nhận cạnh tranh.

Những yếu tố vừa nêu không khỏi tạo ra sự tranh chấp ở địa bàn nhập c-. Do vậy, những yếu tố có vai trò là nhân tố quan trọng trong cạnh tranh ở vùng định c- cần đ-ợc các nhà hoạch định chính sách xây dựng quy hoạch cũng nh- những ng-ời quản lý ở địa ph-ong nhận thức đầy đủ.

### 3. T-ong quan giữa số dân nhập c- với tỉ lệ hộ các dân tộc tại chỗ nghèo, thiếu đất ở và đất canh tác (du canh du c- )

#### 3.1. *Mối t-ong quan giữa số dân nhập c- và thiếu đất*

Xét về hình thức, khi ng-ời đồng thì đất chật. Thực tế, đất đai và tranh chấp đất đai đã trở thành vấn đề nhạy cảm ở Tây Nguyên, đ-ợc nhìn nhận do việc di dân gây ra. Vì vậy, không thể không xem xét mối t-ong quan giữa số dân nhập c- với tình hình thiếu đất ở các huyện. Bảng 4 d-ới đây sẽ cho thấy t-ong quan này.

**Bảng 4: Hộ dân tộc tại chỗ thiếu đất ở Gia Lai & Đắk Lắk năm 2002\***

Đắk Lắk		Gia Lai	
Huyện	Hộ thiếu đất	Huyện	Hộ thiếu đất
Buôn Ma Thuột	3	Đắk Đoa	4
Krông Ana	8	Kon Chro	9
Krông Păk	11	Mang Yang	2
Krông Buk	12	K Bang	1
Krông Bông	9	An Khê	3
Krông Năng	13	Ch- Sê	6
Ea Kar	10	Ayun Pa	5
Ea Hleo	15	Krông pa	7
C- M'gar	18	Ia Grai	12
C- Jut	1	Ch- Prông	8
Mđrăk	7	Ch- Păh	11
Lắk	4	Đức Cơ	14
Ea Súp	5	TP. Pleiku	13
Buôn Đôn	6	Ia Pa	15

Krông Nô	2		
Đắk Mil	14		
Đắk Rlấp	17		
Đắk Nông	16		
Đắk Song	19		

*Nguồn:* - Ph-ong án giải quyết đất ở và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ tỉnh Đắk Lắk. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 11/ 2002.

- Dự án giải quyết đất ở và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số. Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai, 11/ 2002.

\* Xếp mức độ thiếu từ nhiều tới ít theo thứ tự từ 1.

Số liệu trên cho thấy:

- Các huyện và thành phố có tỉ lệ hộ đồng bào dân tộc tại chỗ thiếu đất cao nhất của tỉnh Đắk Lắk gồm: C- Jut, Krông Nô, Buôn Ma Thuột, Lắk, Ea Súp, Buôn Đôn, Mđrăk, Krông Ana, Krông Bông, Ea Kar. Trong các địa ph-ong này chỉ Ea Kar, Buôn Ma Thuột và Krông Ana đông dân nhập c- nhất. Các huyện còn lại không chỉ ít dân nhập c- (xem bảng 1), mà mật độ dân số vào loại thấp hoặc thấp nhất (xem bảng 3).

- Tại tỉnh Gia Lai, trong số các huyện có tỉ lệ hộ dân tộc tại chỗ thiếu đất cao, huyện Kbang, Mang Yang và Ch- Sê có số dân nhập c- vào loại cao hoặc trung bình; các huyện khác nh- Đắk Đoa, An Khê và Ayun Pa, tỉ lệ dân nhập c-

thuộc loại hình hộ nông dân vào loại thấp nhất (bảng 9).

Qua đối chiếu những số liệu trên có thể rút ra kết luận đồng thời cũng có giá trị nh- bài học: Việc thiếu đất không chỉ do gia tăng dân số, đặc biệt là gia tăng dân số cơ học, còn do những nguyên nhân khác, trong đó quyền quản lý và sử dụng đất đai do Nhà n-ớc giao cũng là một nhân tố cơ bản. Chính do nhân tố này nên ở các tỉnh Tây Nguyên, nguồn đất để giải quyết cho những hộ ng-ời dân tộc tại chỗ theo Quyết định 132/QĐ-TTg ngày 08/10/2002 của Thủ t-ớng Chính phủ chủ yếu là đất do địa ph-ong và các nông - lâm tr-ờng cũng nh- các doanh nghiệp quản lý. Bảng 5 d-ới đây sẽ cho thấy ảnh h-ởng của nhân tố đ-ợc nhắc tới.

**Bảng 5: Các nguồn đất đ-ợc sử dụng để giải quyết cho các hộ dân tộc tại chỗ theo Quyết định 132/QĐ-TTg**

*Đ.v: %*

Gia Lai			Đắk Lắk	
Khai hoang	Đất nông - lâm tr-ờng	Mua lại	Đất do địa ph-ong quản lý*	Đất do các doanh nghiệp quản lý
66,6	21,5	12,0	51,8	47,3

*Nguồn:* - UBND tỉnh Gia Lai. Dự án giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số, 11/2002

- UBND tỉnh Đắk Lắk. Ph-ong án giải quyết đất ở và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk, 11/2002.

\* Đất này do UBND xã quản lý

### 3.2. T-ong quan giữa tỉ lệ dân nhập c- và tỉ lệ hộ nghèo của dân tộc tại chỗ

Một trong những mục tiêu của di dân tới Tây Nguyên nhằm xoá đói giảm nghèo và tạo việc làm cho cả dân nhập c- và dân tại chỗ. Vì vậy, cần khảo sát t-ong quan giữa tỉ lệ dân nhập c- với tỉ lệ hộ nghèo. Tỉ lệ dân nhập c- ở đây đ-ợc tính theo số ng-ời nhập c- ở từng huyện so với tổng số toàn tỉnh và tỉ lệ hộ nghèo so với dân số từng huyện. Bảng 6 & 7 d-ới đây sẽ giới thiệu t-ong quan này.

**Bảng 6: Tỉ lệ hộ nghèo và tỉ lệ dân nhập c- ở ba tỉnh Tây Nguyên (tính tới 4/2003)**

Đ.v: %

	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk
Tỉ lệ hộ nghèo	22,30	15,50	17,05
Dân nhập c-	100,00	611,00	2257,00

*Nguồn:* Kỷ yếu Hội nghị sơ kết giữa kỳ Ch-ong trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, 7 / 2007, tr.21; Sở Lao động - Th-ong binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk, 2003; Báo cáo số 56 /BC-LĐ-TB & XH ngày 26/11/2003 của Sở Lao động, Th-ong binh và Xã hội tỉnh Gia Lai; Chi cục ĐCĐC & Vùng KTM ba tỉnh, 2003.

**Bảng 7: T-ong quan giữa tỉ lệ hộ nghèo và tỉ lệ dân nhập c- vào các huyện ở các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum (Tính tới 12 / 2002)**

Đ.v: %

Đắk Lắk			Gia Lai			Kon Tum		
Huyện	Hộ đói nghèo	Dân nhập c-	Huyện	Hộ đói nghèo	Dân nhập c-	Huyện	Hộ đói nghèo	Dân nhập c-
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>17,05</b>	<b>100,0</b>	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>15,5</b>	<b>100,0</b>	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>22,6</b>	<b>100,0</b>
Buôn Ma Thuột	10,54	3,5	Đắk Đoa	9,2	2,2	Thị xã Kon Tum	47,4	20,7
Krông Ana	12,45	8,1	Kon Chro	5,0	2,5	Ngọc Hồi	31,7	24,5
Krông Păk	18,28	10,5	Mang Yang	5,2	8,5	Đắk Tô	21,2	9,7
Krông Buk	16,02	7,3	K Bang	6,0	13,1	Đắk Hà	22,1	29,4
Krông Bông	33,89	7,4	An Khê	3,6	2,6	Sa Thầy	13,1	10,6
Krông Năng	17,70	8,4	Ch- Sê	11,9	19,7	Đắk Glei	29,5	0,5
Ea Kar	24,37	11,6	Ayun Pa	8,2	6,4	Kon Rẫy	27,1	4,6
Ea Hleo	14,60	3,9	Krông pa	9,5	7,3			
C- Mgar	14,86	5,2	Ia Grai	7,3	3,1			
C- Jút	9,32	6,3	Ch- Prông	11,4	22,1			
Mđrăk	31,03	2,9	Ch- Păh	6,9	10,8			
Lắk	22,11	1,6	Đức Cơ	7,2	1,1			
Ea Súp	19,94	4,2	TP. Pleiku	2,5	0,7			
Buôn Đôn	21,16	4,5	Ia Pa	5,9	0,0			
Krông Nô	27,45	4,5						
Đắk Mil	15,14	4,9						
Đắk Rláp	11,21	3,7						
Đắk Nông	21,50	1,7						
Đắk Song	20,03							

Nguồn: Nh- bảng 6

Qua đối chiếu số liệu giữa tỉ lệ dân nhập c- với tỉ lệ hộ nghèo ở các huyện thuộc ba tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk có thể thấy:

- Có sự t-ong quan thuận giữa tỉ lệ dân nhập c- và tỉ lệ hộ nghèo ở các huyện sau: Ea Kar, Krông Bông, Buôn Ma Thuột, Ea Hleo, Đắk Rlấp (tỉnh Đắk Lắk); Ch- Sê, Ch- Prông, thành phố Pleiku (tỉnh Gia Lai); Ngọc Hồi, Đắk Tô (tỉnh Kon Tum). Trong những tr-ờng hợp vừa nêu, tỉ lệ dân nhập c- ở thứ bậc cao, tỉ lệ hộ nghèo cũng ở thứ bậc t-ong đ-ong hoặc trên d-ới ít nhiều.

- T-ong quan nghịch đảo giữa tỉ lệ dân nhập c- với tỉ lệ hộ nghèo. Tr-ờng hợp này gặp ở các huyện Krông Pak, Krông Ana, Mđrăk, Lắk, Đắk Mil, Đắk Nông (tỉnh Đắk Lắk), Đắk Đoa, Mang Yang (tỉnh Gia Lai), Đắk Hà (tỉnh Kon Tum).

Trong tr-ờng hợp thứ hai này tỉ lệ dân nhập c- cao nh-ng tỉ lệ hộ nghèo lại thấp và ng-ợc lại.

- Tr-ờng hợp trung gian giữa hai tr-ờng hợp trên. Tr-ờng hợp này thuộc các huyện còn lại của ba tỉnh.

Qua khảo sát trên có thể thấy, không có t-ong quan một chiều và cũng không chỉ có một loại t-ong quan giữa số dân nhập c- vào các huyện với tỉ lệ hộ dân tộc tại chỗ nghèo ở Tây Nguyên.

Đây cũng là một bài học quan trọng về đánh giá vai trò của di dân trong xoá đói giảm nghèo: Vùng đông dân nhập c-, có nơi nhiều ng-ời nghèo, có nơi lại ít ng-ời nghèo. Vì vậy, dân nhập c- gây đói nghèo hay cải thiện điều kiện phát triển cần đ-ợc xem xét cụ thể và so sánh nhiều tr-ờng hợp với nhau.

### 3.3. T-ong quan giữa số dân nhập c- với (du canh du c-) DCDC

DCDC th-ờng thấy ở c- dân n-ong rẫy do dân số gia tăng. □ đây xin khảo sát số liệu về tỉ lệ hộ DCDC và định canh định c- (ĐCĐC) trong số hộ dân tộc tại chỗ và tỉ lệ dân nhập c- ở từng huyện so với tổng số dân nhập c- ở tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk để kiểm chứng cách nhìn nhận về mối t-ong quan này.

Bảng 8: T-ong quan giữa số dân nhập c- và DCDC

Đv:%

Tỉnh	Tốt*	Khá	TB	Yếu	Hoàn thành	ĐCĐC	DCDC	Dân nhập c-		
								Tổng số	KTM	DCTD
Kon Tum								100	100	100
Gia Lai	5,2	44,5	33,4	16,8				611	875	462
Đắk Lắk					74,4	24,2	1,4	2257	2851	1921

Nguồn: Chi cục ĐCĐC và Vùng kinh tế mới ba tỉnh, 2003.

\* Mức độ ĐCĐC trong hai bảng 8 và 9 theo cách phân loại của Chi cục ĐCĐC và Vùng kinh tế mới hai tỉnh cụ thể nh- sau: Tốt/Hoàn thành=ĐCĐC ổn định; Khá= ĐCĐC ch- a thật ổn định; Trung bình= Định canh du c-; Yếu= DCDC

Bảng 9: Tỷ lệ hộ ĐCĐC ở các tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai tới năm 2003

Đ.v: %

Đắk Lắk				Gia Lai				
Huyện	Hoàn thành	ĐCĐC	DCDC	Toàn tỉnh	Tốt	Khá	TB	Yếu
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>74,40</b>	<b>24,20</b>	<b>1,40</b>		<b>5,63</b>	<b>43,70</b>	<b>33,60</b>	<b>17,00</b>
Buôn Ma Thuột	47,60	52,40	0,00	Đắk Đoa		1,29	83,60	3,56
Krông Ana	79,30	20,70	0,00	Kon Chro		16,00	80,10	3,87
Krông Păk	81,40	17,20	1,40	Mang Yang	3,14	18,80	45,20	32,90
Krông Buk	76,40	23,60	0,00	K Bang		39,00	35,70	25,20
Krông Bông	98,70	0,40	0,90	An Khê		41,90	56,50	1,57
Krông Năng	85,80	14,20	0,00	Ch- Sê		50,70	41,10	8,16
Ea kar	63,80	32,70	3,50	Ayun Pa		61,80	24,30	13,90
Ea Hleo	68,80	31,20	0,00	Krông pa		62,30		37,70
C- M'gar	94,20	5,80	0,00	Ia Grai	17,90	48,90	23,40	9,92
C- Jut	72,60	21,90	5,60	Ch- Prông		33,90	40,20	26,00
Mđrak	56,50	37,70	5,80	Ch- Păh		70,80	11,90	17,30
Lắk	74,10	24,60	1,30	Đức Cơ		47,10	5,21	47,70
Ea Súp	100,00	0,00	0,00	T.P. Pleiku	89,20	10,80	-	-
Buôn Đôn	85,30	14,70	0,00	Ia Pa	-	-	-	-
Krông Nô	27,00	68,20	4,70					
Đắk Mil	53,40	46,60	0,00					
Đắk Rlấp	36,20	54,80	15,00					
Đắk Nông	81,20	18,80	0,00					
Đắk Song	68,20	31,80	0,00					

Nguồn: Chi cục ĐCĐC & Vùng KTM hai tỉnh Gia Lai & Đắk Lắk, 2003

Số liệu trong ba bảng (7, 8, 9) trên cho thấy:

- Trong phạm vi tỉnh Đắk Lắk, nơi đông dân nhập c- nhất, tỉ lệ hộ DCDC thấp hơn Gia Lai.

- Trong phạm vi huyện có các tr-ờng hợp khác nhau nh- sau:

Tr-ờng hợp thứ nhất, tỉ lệ dân nhập c- cao và hộ DCDC cũng cao, tr-ờng hợp này gặp ở các huyện

Ea Kar, Krông Năng (tỉnh Đắk Lắk); Mang Yang (tỉnh Gia Lai).

Tr-ờng hợp thứ hai, tỉ lệ dân nhập c- cao, nh-ng tỉ lệ hộ DCDC thấp. Tr-ờng hợp này thấy ở các huyện Krông Pak, Krông Bông (tỉnh Đắk Lắk); Ayun Pa (tỉnh Gia Lai).

Tr- ờng hợp thứ ba, tỉ lệ dân nhập c- thấp và tỉ lệ hộ DCDC cũng thấp, hiện t- ượng này thấy ở các huyện Ea Súp\* và Đăk Nông của tỉnh Đăk Lăk; ở thành phố Pleiku, các huyện Đức Cơ và Ia Grai của tỉnh Gia Lai.

Tr- ờng hợp thứ t-, tỉ lệ dân nhập c- thấp nh- ng tỉ lệ hộ DCDC lại cao hoặc ở mức trung bình. Tr- ờng hợp này thấy ở các huyện Krông Nô, Đăk Nông (tỉnh Đăk Lăk), Đức Cơ (tỉnh Gia Lai).

Những t- ượng quan khác nhau giữa số dân nhập c- và tỉ lệ hộ DCDC nêu trên khiến chúng ta cần thận trọng khi đánh giá tác động của gia tăng dân số cơ học tới DCDC, cũng nh- cần nhìn nhận những nguyên nhân của DCDC từ nhiều nhân tố và chiều cạnh khác nhau.

\*

\* \*

Từ những khảo sát đặc điểm sinh thái- nhân văn ở những địa bàn di dân thuộc Tây Nguyên có thể rút ra một vài kết luận sau:

- Nhìn chung, những địa bàn đông dân nhập c-, cả dân KTM và DCTD, là những nơi đã đ- ợc quy hoạch để di dân. Đây là minh chứng cho tính chính xác trong xây dựng quy hoạch của các cơ quan chức năng ở Trung - ơng và địa ph- ơng.

- Địa bàn đông dân nhập c- không phải nơi đất rộng ng- ời th- a, mà là nơi đông ng- ời dân tộc tại chỗ cũng nh- nhiều nông- lâm tr- ờng. Điều này cho thấy điều kiện tái định c-, đặc biệt là cơ sở hạ tầng và mật độ dân c- đã chi phối chủ yếu tới sự lựa chọn địa bàn di c- của ng- ời di dân nông nghiệp, trong đó ng- ời Kinh chiếm tỉ trọng lớn nhất ở tất cả các huyện của Tây Nguyên, c- dân vốn quen truyền thống sống mật tập.

- Địa bàn đông dân nhập c- nhất không phải là nơi nhiều đất canh tác nhất, mà là khu vực cây ngắn ngày chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu cây trồng. Điều này cho thấy đối t- ượng và mục tiêu di dân chủ yếu là những ng- ời tiểu nông di thực,

ch- a phải là những ng- ời đi đến miền đất mới với mục đích xây dựng trang trại cây lâu năm để làm ăn lớn.

- T- ượng quan giữa số dân nhập c- và số hộ dân tộc tại chỗ nghèo, thiếu đất và DCDC ở các vùng di dân khá phức tạp, không chỉ một chiều, mà nhiều chiều. Điều này cho thấy có nhiều yếu tố chi phối sự đói nghèo, thiếu đất cũng nh- DCDC của các dân tộc tại chỗ. Vì vậy, khi xem xét tác động của di dân tới phát triển của từng địa ph- ơng cần nhìn nhận tổng quát và rất cụ thể, để tránh suy xét một chiều.

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. *Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996-2000*. Nxb. Nông nghiệp, H, 2002.
2. Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. *Báo cáo tóm tắt Dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên*. H, 1998.
3. *Chỉ thị số 660-TTg ngày 17 tháng 10 năm 1995 của Thủ t- ướng Chính phủ về việc giải quyết tình trạng di c- tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác*. Nxb. Lao động - Xã hội, H.
4. Cục Định canh định c- & Vùng kinh tế mới. *Báo cáo tổng hợp Đề tài: "Điều tra cơ bản và xác định các giải pháp giải quyết tình trạng di c- tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác"*. H, 1996.
5. Cục Định canh định c- & Vùng kinh tế mới. *Dự án phân bố lao động dân c-, định canh định c- và xây dựng vùng kinh tế mới các tỉnh Tây Nguyên 1996 - 2010*. H, 1996.
6. Cục Định canh định c- & Vùng kinh tế mới. *Báo cáo tóm tắt Kết quả nghiên cứu di dân nội địa*. H, 1998.
7. Cục Định canh định c- & Vùng kinh tế mới. *Kiến nghị về đổi mới chính sách di dân giai đoạn 1999 - 2010*. H, 1998.

8. Cục Định canh định cư & Vùng kinh tế mới. *Di dân, Kinh tế mới, Định canh định cư - Lịch sử và truyền thống*. Nxb. Nông nghiệp, H, 2000.
9. Cục Thống kê Đắk Lắk. *Niên giám thống kê 2002*. Đắk Lắk, 2003.
10. Cục Thống kê Gia Lai. *Niên giám thống kê 2002*. Gia Lai, 2003.
11. Cục Thống kê Kon Tum. *Niên giám thống kê 2002*. Kon Tum, 2003.
12. Khổng Diễn (chủ biên). *Di dân tự phát của các dân tộc thiểu số từ miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên (Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ)*. H, 1999. T- liệu Viện Dân tộc học, ký hiệu: TL 116.
13. Nguyễn Thị Bích Hà. *Phân tích thực trạng di dân đến Đắk Lắk và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế - xã hội*. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Địa lý kinh tế và chính trị, H, 2002.
14. Đỗ Văn Hoà & Trịnh Khắc Thắm (chủ biên). *Nghiên cứu di dân ở Việt Nam*. Nxb. Nông nghiệp, H, 1999.
15. *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 656 - TTg ngày 13/9/1996 về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996 - 2000 và 2010*. Công báo số 24, 31-12-1996.
16. *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 184/1998/QĐ-TTg ngày 24/9/1998 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên giai đoạn từ nay tới năm 2010*. Công báo số 32, 20-11-1998.
17. *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên*. Công báo số 45, 08-12-2001.
18. *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 132/2002/QĐ-TTg ngày 08/10/2002 về việc giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên*. Công báo số 55, 05-11-2002.
19. *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư - giai đoạn 2003 - 2010*. Chính phủ số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2003.
20. Đặng Thu (chủ biên). *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*. Phụ san Nghiên cứu lịch sử, H, 1994.
21. Trung tâm Nghiên cứu dân số và Nguồn lao động (Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội). *Hội nghị Nghiên cứu dân số và phát triển nguồn nhân lực* (Hội nghị khoa học năm 1991). Dự án VIE/89/P03. H, 1991.
22. Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội. *Hội nghị chính sách di dân tự phát*. Tập hợp các báo cáo. Tp. Hồ Chí Minh, 1998.
23. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk. *Báo cáo sơ kết thực hiện Chỉ thị 660/TTg ngày 17/10/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết tình trạng dân di cư - tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác*. Số 62/BC-UB, ngày 21 tháng 10 năm 2002.
24. Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. *Báo cáo về việc sơ kết Chỉ thị 660/TTg ngày 17/10/1995 của Thủ tướng Chính phủ*. Số 37/BC-UB ngày 10 tháng 10 năm 2003.
25. Viện Kinh tế nông nghiệp. *Báo cáo phân tích đa diện các dự án di dân có tổ chức do Cục Định canh định cư và Phát triển vùng kinh tế mới tổ chức từ năm 1991 đến nay*. Hà Nội, 1997.
26. Viện Khoa học lao động và Các vấn đề xã hội. *Báo cáo kết quả điều tra di dân nông thôn tại tỉnh Đắk Lắk*. Dự án Tăng cường năng lực xây dựng chính sách di dân nội địa tại Việt Nam. Dự án VIE/95/004. H, 1997.
27. Viện Khoa học lao động và các vấn đề xã hội. *Báo cáo Đánh giá tác động của chính sách hiện hành và đề xuất chính sách di dân kinh tế mới, định canh định cư và ổn định dân cư vùng biên giới thời kỳ 2001 - 2010*. H, 2001.